

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Hà Nội, tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Bình Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Công	Ủy viên
Bà Trần Thị My Lan	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 14/06/2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Công	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Đức Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên Báo cáo soát xét/ kiểm toán số 669/2018/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM ngày 15/08/2018 và số 408/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 08/04/2019, Kiểm toán viên đưa ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc**

Số GCN ĐKHN kiểm toán 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.283.611.532.140	697.447.105.504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.975.174.763	1.980.632.775
1. Tiền	111	5	1.975.174.763	1.980.632.775
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.275.735.177.586	686.522.597.115
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	153.226.673.118	181.187.701.328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	640.544.624.834	67.480.780.029
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	447.936.372.921	381.230.688.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	34.653.785.142	57.249.706.187
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(626.449.884)	(626.449.884)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		171.455	171.455
III. Hàng tồn kho	140	11	2.087.404.669	4.758.627.006
1. Hàng tồn kho	141		3.522.979.625	4.758.627.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.435.574.956)	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.813.775.122	4.185.248.608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		132.606.113	335.356.680
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.680.304.906	3.849.027.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		864.103	864.103
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		676.308.834.043	1.167.219.763.207
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		279.611.282.140	767.313.027.233
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	32.837.851.640	32.833.911.812
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	229.800.000.000	717.505.684.921
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	16.973.430.500	16.973.430.500
II. Tài sản cố định	220		1.238.420.472	3.050.046.195
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.238.420.472	3.050.046.195
- Nguyên giá	222		2.229.031.491	6.023.929.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(990.611.019)	(2.973.883.478)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	129.292.032.152	130.653.000.908
- Nguyên giá	231		136.096.875.932	136.096.875.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.804.843.780)	(5.443.875.024)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		265.956.348.400	265.956.348.400
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	265.956.348.400	265.956.348.400
V. Tài sản dài hạn khác	260		210.750.879	247.340.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		210.750.879	247.340.471
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.959.920.366.183	1.864.666.868.711

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		216.993.316.461	138.964.479.967
I. Nợ ngắn hạn	310		216.169.048.007	137.969.784.688
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	135.743.976.980	101.043.981.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	49.197.197.782	16.799.541.193
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	7.438.832.120	5.323.298.453
4. Phải trả người lao động	314		1.136.604.603	2.801.773.180
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	984.050.696	2.154.618.878
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	2.487.618.923	2.999.854.517
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	18.835.350.000	6.497.300.014
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		345.416.903	349.416.903
II. Nợ dài hạn	330		824.268.454	994.695.279
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	678.018.454	994.695.279
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	146.250.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.742.927.049.722	1.725.702.388.744
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.742.927.049.722	1.725.702.388.744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.084.084.516	2.084.084.516
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.317.355.206	70.092.694.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.092.694.228	58.751.539.418
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.224.660.978	11.341.154.810
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.959.920.366.183	1.864.666.868.711

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 02a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	731.766.726.321	744.499.741.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		137.227.727	1.651.833.956
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		731.629.498.594	742.847.907.141
4. Giá vốn hàng bán	11	23	728.918.083.832	730.978.438.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.711.414.762	11.869.469.102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	30.166.883.321	23.253.913.479
7. Chi phí tài chính	22	25	915.533.339	2.074.937.394
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		915.533.339	2.074.937.394
8. Chi phí bán hàng	25	26	5.725.072.771	5.862.471.964
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.808.486.602	8.418.151.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.429.205.371	18.767.821.802
11. Thu nhập khác	31	27	331.119.936	1.714.849
12. Chi phí khác	32		88.400.343	21.644.121
13. Lợi nhuận khác	40		242.719.593	(19.929.272)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.671.924.964	18.747.892.530
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.447.263.986	3.789.872.492
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.224.660.978	14.958.020.038
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	104,17	90,46

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.671.924.964	18.747.892.530
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.468.225.433	1.696.609.324
- Các khoản dự phòng	03	1.435.574.956	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.364.212.457)	(23.253.913.479)
- Chi phí lãi vay	06	915.533.339	1.863.441.896
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.872.953.765)	(945.969.729)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(547.515.170.213)	(181.124.696.578)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.235.647.381	(3.725.372.171)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	63.419.960.869	69.551.672.941
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	239.340.159	39.051.738
- Tiền lãi vay đã trả	14	(898.844.339)	(1.851.605.896)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.335.377.347)	(2.550.846.482)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.000.000)	(1.827.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(490.731.397.255)	(120.609.593.654)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(780.120.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.681.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(40.868.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	421.000.000.000	131.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55.339.941.075	40.500.652.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	478.241.639.257	130.632.652.000
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.380.350.000	5.605.309.708
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.896.050.014)	(14.244.338.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.484.299.986	(8.639.029.290)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.458.012)	1.384.029.056
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.980.632.775	3.150.014.748
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.975.174.763	4.534.043.804

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Công

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS (“Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0104168889 ngày 18/09/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 20/06/2019. Vốn điều lệ của Công ty là 1.653.525.610.000 đồng tương ứng với 165.352.561 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán KLF.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thương mại và dịch vụ. Hoạt động thương mại bao gồm: kinh doanh nông sản; vật liệu xây dựng; hàng tiêu dùng (điện tử, điện lạnh)... Các hoạt động cung cấp dịch vụ bao gồm: dịch vụ lữ hành, giáo dục (trường mầm non), cho thuê bất động sản đầu tư và một số dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phải thu về cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay được trích lập tương tự dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà và các cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hoặc thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đi thuê bao gồm các khoản tiền thuê được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuê tài sản"

Bất động sản đầu tư cho thuê trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao của bất động sản đầu tư cho thuê được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản (50 năm).

Công ty không có bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

Phần sở hữu của Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có); lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	264.423.989	240.344.269
Tiền gửi ngân hàng	1.710.750.774	1.740.288.506
Cộng	<u>1.975.174.763</u>	<u>1.980.632.775</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	153.226.673.118	181.187.701.328
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phương Đông	4.593.710.559	17.393.710.559
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Gia Hưng	42.112.000.000	-
Công ty TNHH Khang Invest	49.526.636.400	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Xuất nhập khẩu Vạn Xuân	8.730.048.726	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	7.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	8.991.324.130	8.355.391.390
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	3.606.760.627	6.876.760.627
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa nhà Ion Complex	5.400.688.460	9.538.688.460
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Sip	4.657.594.952	70.395.859.630
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Nhân Hiếu	51.000	24.131.564.500
Công ty TNHH Vũ và Anh Em	-	15.324.382.500
Khách hàng khác	18.557.858.264	29.171.343.662
Dài hạn	32.837.851.640	32.833.911.812
Công ty Cổ phần dịch vụ Y tế Hà Thành	32.837.851.640	32.833.911.812
Cộng	<u>186.064.524.758</u>	<u>214.021.613.140</u>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần FLC Travel	324.077.990	342.577.990

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Châu (bên liên quan)	185.780.002.842	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	11.931.125.179	7.631.125.179
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	72.947.886.882	45.292.890.089
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Trí Việt	16.155.170.000	7.954.491.799
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Sip	311.708.000.000	-
Công ty TNHH Tùng Lâm	22.516.447.600	-
Trả trước cho người bán khác	19.505.992.331	6.602.272.962
Cộng	640.544.624.834	67.480.780.029

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	447.936.372.921	381.230.688.000
Công ty TNHH Hải Châu (Bên liên quan) (1)	34.539.984.921	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (2)	124.230.688.000	381.230.688.000
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Sip (3)	289.165.700.000	-
Dài hạn	229.800.000.000	717.505.684.921
Công ty TNHH Hải Châu (Bên liên quan) (1)	229.800.000.000	392.339.984.921
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Sip (3)	-	289.165.700.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Seo	-	36.000.000.000
Cộng	677.736.372.921	1.098.736.372.921

(1) Khoản phải thu Công ty TNHH Hải Châu theo các hợp đồng ủy thác đầu tư:

- ✓ Hợp đồng số 1712/2018/HĐUTĐT/KLF-HAICHAU ngày 17/12/2018, tổng số tiền ủy thác là 229.800.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- ✓ Hợp đồng số 1601/2018/HĐUTĐT/KLF-HAICHAU ngày 16/01/2018, tổng số tiền ủy thác là 10.568.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- ✓ Hợp đồng số 1912/2017/HĐUTĐT/KLF-HAICHAU ngày 19/12/2017, tổng số tiền ủy thác là 82.795.817.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Lãi suất của các hợp đồng ủy thác đầu tư cố định 6%/năm. Tại ngày 30/06/2019, Công ty đã rút một phần vốn ủy thác của các hợp đồng trên. Giá trị khoản tiền ủy thác đầu tư được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba là toàn bộ các quyền tài sản, quyền vào lợi ích phát sinh thuộc Dự án đầu tư nông nghiệp công nghệ cao FLC - Hà Tĩnh của Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Xuất nhập khẩu Nông sản Fam Hà Tĩnh.

(2) Khoản phải thu Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam theo các hợp đồng ủy thác đầu tư:

- ✓ Hợp đồng số 1312/2018/HĐUTĐT/KLF-NEULAND ngày 13/12/2018, tổng số tiền ủy thác là 283.000.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- ✓ Hợp đồng số 1510/2017/HĐUTĐT/KLF-NEULAND ngày 15/10/2017, tổng số tiền ủy thác là 256.500.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lãi suất của các hợp đồng ủy thác đầu tư cố định 6%/năm. Tại ngày 30/06/2019, Công ty đã rút một phần vốn ủy thác của các hợp đồng trên. Giá trị khoản tiền ủy thác đầu tư được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba là toàn bộ các quyền tài sản, quyền vào lợi ích phát sinh thuộc Dự án Khu đô thị chức năng FLC Lux City Quy Nhơn của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Định.

(3) Khoản phải thu Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sip theo các hợp đồng ủy thác đầu tư:

- ✓ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1304/2018/HĐUTĐT/KLF-SIP ngày 13/04/2018, tổng số tiền ủy thác là 31.300.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- ✓ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 0612/2017/HĐUTĐT/KLF-SIP ngày 06/12/2017, tổng số tiền ủy thác là 309.000.000.000 đồng, thời hạn ủy thác 24 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Lãi suất của các hợp đồng ủy thác đầu tư cố định 6%/năm. Tại ngày 30/06/2019, Công ty đã rút một phần vốn ủy thác của các hợp đồng trên. Giá trị khoản tiền ủy thác đầu tư được bảo lãnh bằng tài sản đảm bảo của bên thứ ba là toàn bộ các quyền tài sản, quyền vào lợi ích phát sinh thuộc Dự án vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao FAM - Quảng trị của Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Xuất nhập khẩu Nông sản Fam Hà Tĩnh.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	34.653.785.142	-	57.249.706.187	-
Công ty TNHH Hải Châu (Bên liên quan) (i)	12.853.892.769	-	21.622.297.769	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam (i)	10.492.691.776	-	11.382.606.776	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành (i)	1.252.201.000	-	1.252.201.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Và Thương mại Sip (i)	2.861.990.000	-	19.505.320.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sco (i)	1.249.645.000	-	144.987.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Nông sản	719.903.198	-	719.903.198	-
Phải thu về tạm ứng	567.996.951	-	316.299.543	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.490.300.000	-	2.124.480.000	-
Phải thu khác	165.164.448	-	181.610.901	-
Dài hạn	16.973.430.500	-	16.973.430.500	-
Ông Lê Bá Nguyên (ii)	16.919.818.000	-	16.919.818.000	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	53.612.500	-	53.612.500	-
Cộng	51.627.215.642	-	74.223.136.687	-

(i) Phải thu về lãi ủy thác đầu tư- Xem thuyết minh số 08

(ii) Phải thu ông Lê Bá Nguyên về tiền chuyển nhượng phần cổ phần. Thời hạn thu hồi khoản phải thu đến 28/02/2021.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09a - DN****10. NỢ XẤU**

Thời gian quá hạn	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Năm						
Trên 3 năm	269.642.960	-	269.642.960	269.642.960	-	269.642.960
Trên 3 năm	264.814.164	-	264.814.164	264.814.164	-	264.814.164
Trên 3 năm	91.992.760	-	91.992.760	91.992.760	-	91.992.760
Cộng	626.449.884	-	626.449.884	626.449.884	-	626.449.884

Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh

Công ty TNHH Vé máy bay của tôi

Các đối tượng khác

Cộng

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	45.462.887	-	45.462.887	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.562.294.158	-	77.263.633	-
Hàng hoá	1.915.222.580	1.435.574.956	4.635.900.486	-
Cộng	3.522.979.625	1.435.574.956	4.758.627.006	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	5.304.649.091	682.140.582	37.140.000	6.023.929.673
Mua trong kỳ	780.120.000	-	-	780.120.000
Thanh lý, nhượng bán	(4.575.018.182)	-	-	(4.575.018.182)
Tại ngày 30/06/2019	1.509.750.909	682.140.582	37.140.000	2.229.031.491
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	2.269.636.228	667.107.250	37.140.000	2.973.883.478
Khấu hao trong kỳ	103.156.679	4.099.998	-	107.256.677
Thanh lý, nhượng bán	(2.090.529.136)	-	-	(2.090.529.136)
Tại ngày 30/06/2019	282.263.771	671.207.248	37.140.000	990.611.019
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	3.035.012.863	15.033.332	-	3.050.046.195
Tại ngày 30/06/2019	1.227.487.138	10.933.334	-	1.238.420.472
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	-	641.140.582	37.140.000	678.280.582
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố, thế chấp</i>	763.867.500	-	-	763.867.500

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B 09a - DN****13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

KHOẢN MỤC	01/01/2019		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		30/06/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê								
NGUYÊN GIÁ	136.096.875.932	-	-	-	-	-	136.096.875.932	
Nhà	136.096.875.932	-	-	-	-	-	136.096.875.932	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ	5.443.875.024	1.360.968.756	1.360.968.756	-	-	-	6.804.843.780	
Nhà	5.443.875.024	1.360.968.756	1.360.968.756	-	-	-	6.804.843.780	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	130.653.000.908	-	-	1.360.968.756	1.360.968.756	1.360.968.756	129.292.032.152	
Nhà	130.653.000.908	-	-	1.360.968.756	1.360.968.756	1.360.968.756	129.292.032.152	

Bất động sản đầu tư là các tài sản gắn liền với đất thuộc tòa nhà FLC Complex tại địa chỉ 36 Phạm Hùng. Giá trị bất động sản đầu tư bao gồm giá trị các tài sản đã mua là 10.827.611.395 đồng và giá trị tài sản thuê hết vòng đời dự án (đến khi tài sản hết hạn sử dụng hoặc bị phá dỡ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) có giá trị 125.269.264.537 đồng.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	30/06/2019		01/01/2019	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty TNHH Hải Châu (*)	26%	49%	156.156.348.400	-	156.156.348.400	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	36,6%	36,6%	109.800.000.000	-	109.800.000.000	-
Cộng			265.956.348.400	-	265.956.348.400	-

(*) Tỷ lệ vốn góp theo cam kết góp vốn của Công ty vào Công ty TNHH Hải Châu là 49%. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty là 26%.

Công ty căn cứ vào số liệu báo cáo tài chính của các đơn vị nhận vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính để đánh giá và không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Các báo cáo tài chính của các đơn vị này là báo cáo tài chính chưa được kiểm toán hoặc soát xét.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần FLC Travel (bên liên quan)	3.426.906.778	3.426.906.778	5.178.292.391	5.178.292.391
Công ty Cổ phần Phát triển và Thương mại Á Châu	51.481.008.000	51.481.008.000	-	-
Công ty TNHH Đại Quế Lâm	25.836.242.140	25.836.242.140	34.054.107.050	34.054.107.050
Công ty Cổ phần SITEC Việt Nam	23.274.284.609	23.274.284.609	-	-
Công ty TNHH Cemaco Việt Nam	10.328.311.222	10.328.311.222	989.997.054	989.997.054
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	10.292.127.918	10.292.127.918	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du thuyền - Sân Golf FLC Biscorn tại Tỉnh Thanh Hóa	491.942.761	491.942.761	8.582.874.761	8.582.874.761
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du Thuyền - Sân Golf FLC Biscorn tại Tỉnh Quảng Ninh	1.778.960.736	1.778.960.736	5.070.560.736	5.070.560.736
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư Du Thuyền - Sân Golf FLC Biscorn tại Tỉnh Bình Định	-	-	5.515.729.000	5.515.729.000
Công ty TNHH MTV Quản lý khách sạn và khu nghỉ dưỡng FLC	-	-	6.001.181.197	6.001.181.197
Công ty TNHH Tùng Lâm	-	-	20.690.468.631	20.690.468.631
Nhà cung cấp khác	8.834.192.816	8.834.192.816	14.960.770.730	14.960.770.730
Cộng	135.743.976.980	135.743.976.980	101.043.981.550	101.043.981.550

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a - DN

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2019	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-		-		-		-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(863.622)		-		-		(863.622)	
Thuế xuất, nhập khẩu	(481)		-		-		(481)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.955.478.664		4.447.263.986		2.335.377.347		6.067.365.303	
Thuế thu nhập cá nhân	100.120.786		138.739.771		135.092.743		103.767.814	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.267.699.003		3.000.000		3.000.000		1.267.699.003	
Cộng	5.322.434.350		4.589.003.757		2.473.470.090		7.437.968.017	
Trong đó:								
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	864.103						864.103	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.323.298.453						7.438.832.120	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a - DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	6.497.300.014	6.497.300.014	18.185.350.000	5.847.300.014	18.835.350.000	18.835.350.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt (1)	-	-	17.990.350.000	-	17.990.350.000	17.990.350.000
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC (2)	400.000.000	400.000.000	-	100.000.000	300.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội	4.632.000.000	4.632.000.000	-	4.632.000.000	-	-
Ông Nguyễn Đức Công (Bên liên quan) (3)	450.000.000	450.000.000	-	100.000.000	350.000.000	350.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt (4)	-	-	195.000.000	-	195.000.000	195.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Phòng giao dịch Xuân Diệu	1.015.300.014	1.015.300.014	-	1.015.300.014	-	-
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Phòng giao dịch Sao Việt (4)	-	-	390.000.000	243.750.000	146.250.000	146.250.000
Cộng	6.497.300.014	6.497.300.014	18.575.350.000	6.091.050.014	18.981.600.000	18.981.600.000

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (1) Vay ngân hàng TMCP Phương Đông-Phòng giao dịch Sao Việt theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0006/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 07/01/2019, hạn mức cấp tín dụng tối đa 18 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng 3,6 tỷ tiền gửi của Công ty tại ngân hàng này và tài sản đảm bảo của bên thứ ba là 1.200.000 mã cổ phiếu ROS của TNHH MTV quản lý khách sạn và khu nghỉ dưỡng.
- (2) Hợp đồng cho vay đầu tư số 02/2016/HDUTĐT/FLCTM-KLF ngày 16/09/2016, thời hạn cho vay là 03 tháng và được gia hạn khi kết thúc hợp đồng vay. Lãi suất cho vay cố định 4,8%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng ủy thác đầu tư số 2808/2018/HDUTĐT/KLF-NĐCONG ngày 28/08/2018, thời hạn ủy thác là 12 tháng kể từ ngày chuyển tiền. Lãi suất ủy thác cố định 4,8%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Vay ngân hàng TMCP Phương Đông-Phòng giao dịch Sao Việt theo Hợp đồng tín dụng số 0081/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 28/03/2019. Mục đích vay để đầu tư tài sản là xe ô tô innova. Thời hạn vay 24 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Việt Long	31.643.420.000	12.836.154.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	1.214.371.887	1.621.662.395
Công ty TNHH Chế biến và Phân phối Nông sản	3.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Fujikaen Việt Nam	3.416.059.454	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sco	2.144.684.890	-
Người mua trả tiền trước khác	7.178.661.551	2.341.724.798
Cộng	<u>49.197.197.782</u>	<u>16.799.541.193</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí Tour du lịch	181.203.897	181.203.897
Chi phí Dự án Đại Mỗ	791.596.800	791.596.800
Chi phí Giải golf Ái Quốc	-	1.181.818.181
Chi phí khác	11.249.999	-
Cộng	<u>984.050.696</u>	<u>2.154.618.878</u>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	2.487.618.923	2.999.854.517
BHXT, BHYT, BHTN	180.306.928	233.067.086
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu Tư Phát triển Thịnh Phát	978.541.000	978.541.000
Phải trả, phải nộp khác	1.328.770.995	1.788.246.431
Dài hạn	678.018.454	994.695.279
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	678.018.454	994.695.279
Cộng	<u>3.165.637.377</u>	<u>3.994.549.796</u>

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	1.653.525.610.000	2.084.084.516	58.751.539.418	1.714.361.233.934
Lãi trong năm	-	-	11.341.154.810	11.341.154.810
Tại ngày 01/01/2019	1.653.525.610.000	2.084.084.516	70.092.694.228	1.725.702.388.744
Lãi trong kỳ	-	-	17.224.660.978	17.224.660.978
Tại ngày 30/06/2019	1.653.525.610.000	2.084.084.516	87.317.355.206	1.742.927.049.722

Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng	711.535.536.814	726.086.498.322
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.289.688.035	15.939.915.857
Doanh thu cho thuê Bất động sản	941.501.472	2.473.326.918
Cộng	731.766.726.321	744.499.741.097

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B 09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Doanh thu với các bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần FLC Travel		
Bán hàng	70.931.816	-
Thu tiền bán hàng	85.525.000	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	711.161.606.208	717.845.301.835
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.957.975.340	11.771.084.687
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	1.360.968.756	1.362.051.517
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.435.574.956	-
Giá trị hàng xuất hủy	1.958.572	-
Cộng	<u>728.918.083.832</u>	<u>730.978.438.039</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.788.746	4.589.479
Lãi tiền cho vay, ủy thác đầu tư	30.164.094.575	23.249.324.000
Cộng	<u>30.166.883.321</u>	<u>23.253.913.479</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	915.533.339	2.074.937.394
Cộng	<u>915.533.339</u>	<u>2.074.937.394</u>

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.725.072.771	5.862.471.964
Chi phí nhân viên	2.378.805.523	2.948.818.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.800.966	45.601.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.314.161.282	2.842.617.751
Chi phí khác	9.305.000	25.433.712
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.808.486.602	8.418.151.421
Chi phí nhân viên	2.338.179.675	2.858.801.349
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	322.650.109	89.824.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.153.464	4.100.000
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.639.280.863	5.437.749.790
Chi phí khác	2.458.639	24.675.830
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương năm trước	(1.540.236.148)	-
Cộng	10.533.559.373	14.280.623.385

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	197.329.136	-
Thu nhập khác	133.790.800	1.714.849
Cộng	331.119.936	1.714.849

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	21.671.924.964	18.747.892.530
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Trừ: Lỗ được kết chuyển	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	564.394.967	201.469.928
Thu nhập chịu thuế	22.236.319.931	18.949.362.458
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.447.263.986	3.789.872.492

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.224.660.978	14.958.020.038
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.224.660.978	14.958.020.038
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	165.352.561	165.352.561
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>104,17</u>	<u>90,46</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	322.650.109	89.824.452
Chi phí nhân công	5.875.907.608	5.807.619.918
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.468.225.433	1.696.609.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.234.402.629	8.280.367.541
Chi phí khác bằng tiền	11.763.639	50.109.542
Cộng	<u>14.912.949.418</u>	<u>15.924.530.777</u>

31. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty TNHH Hải Châu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần FLC Travel	Công ty liên kết

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Cổ phần FLC Travel		
Mua hàng	2.300.784.409	317.000.000
Thanh toán tiền hàng	4.282.248.463	1.568.400.000
Công ty TNHH Hải Châu		
Mua hàng	-	9.607.272.727
Thanh toán, ứng trước tiền mua hàng	185.810.000.000	9.607.272.727
Thu hồi tiền cho vay	128.000.000.000	-
Thu nhập từ lãi cho vay	11.231.595.000	10.989.099.000
Thu lãi cho vay	20.000.000.000	18.000.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	637.569.933	543.600.000

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi số 30/06/2019	Giá trị ghi số 01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.975.174.763	1.980.632.775
Phải thu của khách hàng	185.438.074.874	213.395.163.256
Phải thu về cho vay	677.736.372.921	1.098.736.372.921
Phải thu khác	51.059.218.691	73.906.837.144
Cộng	916.208.841.249	1.388.019.006.096
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	135.743.976.980	101.043.981.550
Chi phí phải trả	984.050.696	2.154.618.878
Phải trả khác	2.985.330.449	3.994.549.796
Vay và nợ thuê tài chính	18.981.600.000	6.497.300.014
Cộng	158.694.958.125	113.690.450.238

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019			
Phải trả người bán	135.743.976.980	-	-
Chi phí phải trả	984.050.696	-	-
Phải trả khác	2.307.311.995	678.018.454	-
Vay và nợ thuê tài chính	18.835.350.000	146.250.000	-
Cộng	157.870.689.671	824.268.454	-
Tại ngày 01/01/2019			
Phải trả người bán	101.043.981.550	-	101.043.981.550
Chi phí phải trả	2.154.618.878	-	2.154.618.878
Phải trả khác	2.999.854.517	994.695.279	3.994.549.796
Vay và nợ thuê tài chính	6.497.300.014	-	6.497.300.014
Cộng	112.695.754.959	994.695.279	113.690.450.238

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CFS**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét. Một số dữ liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước	Số điều chỉnh	Số liệu
		trình bày lại		trình bày lại
		VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	214.021.613.140	(32.833.911.812)	181.187.701.328
Phải thu ngắn hạn khác	136	74.169.524.187	(16.919.818.000)	57.249.706.187
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	32.833.911.812	32.833.911.812
Phải thu dài hạn khác	216	53.612.500	16.919.818.000	16.973.430.500

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Quang Hải

Nguyễn Trung Kiên

Nguyễn Đức Công

